

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA TÀI CHÍNH**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 52 340101 02

Đà Nẵng, 8/2015

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	3
1.2. Thông tin chung	3
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế	3
1.4. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường Đại học Kinh tế.....	5
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	5
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	6
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	7
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	7
1.9. Chiến lược giảng dạy - học tập	8
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá	13
1.11. Hệ thống tính điểm	24
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	24
2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy	24
2.2 Danh sách các học phần.....	25
2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	27
2.4 Sơ đồ chương trình giảng dạy.....	30
2.5 Mô tả các học phần	30
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	45

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của chuyên ngành Quản trị Tài chính (thuộc ngành Quản trị kinh doanh) được xây dựng theo hướng chuyên sâu vào chức năng quản trị tài chính trong doanh nghiệp. Phần kiến thức ngành là kiến thức chung về quản trị kinh doanh nhằm giúp người học có kiến thức nền tảng toàn diện về quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp. Phần kiến thức chuyên ngành là những kiến thức về quản trị tài chính được đặt trong mối quan hệ tương tác với các chức năng quản trị khác trong doanh nghiệp như quản trị kinh doanh tổng quát, quản trị chuỗi cung ứng...

Khi ra trường, người học có thể đảm nhiệm vị trí quản lý tài chính các cấp trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, cũng như một số vị trí công việc thích hợp trong các cơ quan, tổ chức, định chế tài chính. Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các công việc như phân tích và lập kế hoạch tài chính, quản trị ngân quỹ, quản trị tài sản và vốn, quản trị tín dụng, quản trị rủi ro tài chính, quản trị các hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (M&A), quản trị tài chính công ty đa quốc gia...

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được trình bày ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

1. Ngành:	Quản trị kinh doanh
2. Chuyên ngành:	Quản trị tài chính
3. Bậc:	Đại học
4. Loại bằng:	Cử nhân
5. Loại hình đào tạo:	Toàn thời gian
6. Thời gian:	4 năm
7. Số tín chỉ:	133
8. Khoa quản lý:	Khoa Tài chính - Trường Đại học kinh tế- Đại học Đà Nẵng
9. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
10. Website:	https://due.udn.vn/vi-vn/khoa/tai-chinh
11. Facebook:	https://www.facebook.com/khoataichinhdhktdhndn
12. Ban hành:	8- 2015

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Với sứ mạng trở thành “một trường đại học định hướng nghiên cứu, mong muốn tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, Chuyên ngành QTTT

đưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng”, DUE tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “*kiến tạo xã hội tương lai*”. DUE theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ. Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của DUE là : "**Khai phóng - Tự thân - Hữu ích**"

- Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

- Tính hữu ích: Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình.

Triết lý giáo dục đó của DUE được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành QTKD, chuyên ngành Quản trị tài chính như minh họa ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của trường ĐHKT được chuyển tải vào CTĐT ngành QTKD chuyên ngành Quản trị tài chính

Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị tài chính			Triết lý giáo dục của DUE		
			Khai phóng	Tự thân	Hữu ích
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Kiến thức đại cương	Các học phần chính trị, tư tưởng HCM, pháp luật	x		x
		Các học phần cơ sở của khoa học kinh tế và quản lý (kinh tế học, quản trị học, giao tiếp kinh doanh) và ngoại ngữ, tin học	x	x	x
	Kiến thức khối ngành	Các học phần liên quan tới môi trường kinh doanh (luật kinh doanh, kinh doanh quốc tế, thị trường tài chính, hệ thống thông tin quản lý)	x	x	x
		Tiếng Anh kinh doanh	x	x	x
		Các học phần nền tảng của khoa học quản lý (hành vi tổ chức, nhập môn kinh doanh, nhập môn thống kê, kế toán, marketing)	x	x	x
	Kiến thức ngành	Học phần chuyên sâu về các lĩnh vực quản trị chức năng trong tổ chức (quản trị chiến lược, quản trị sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing)		x	x
		Học phần tự chọn liên quan tới việc phát triển một số kỹ năng chung của nhà quản trị như kỹ năng truyền thông, thương lượng, kỹ năng quản trị...		x	x
		Học phần tự chọn liên quan tới một số kiến thức bổ trợ mà nhà quản trị cần trong môi trường quốc tế như kiến thức về luật thương mại quốc tế, quản trị đa văn hóa	x	x	x
	Kiến thức	Các học phần chuyên sâu nhằm phục vụ việc đạt được		x	x

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, Chuyên ngành QTTC

	chuyên ngành	một số PLOs của chuyên ngành, như kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp, đầu tư tài chính...			
		Một số học phần tự chọn bổ sung kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tài chính như tài chính quốc tế, công cụ tài chính phái sinh...	x	x	x
Thực tập cuối khóa				x	x
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	
	Các cuộc thi học thuật liên quan đến chuyên ngành		x	x	
	Tham quan doanh nghiệp			x	x
	Gặp gỡ doanh nhân, nhà quản trị			x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)				x
	Hiển máu nhân đạo				x
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt...)				x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1	Áp dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật	x	x	x
	PLO2	Có năng lực thuyết trình và giao tiếp	x	x	x
	PLO3	Có năng lực tổ chức và làm việc nhóm	x	x	x
	PLO4	Có năng lực sử dụng ngoại ngữ	x	x	x
	PLO5	Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	x	x	x
	PLO6	Có năng lực học tập suốt đời	x	x	x
	PLO7	Đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp		x	x
	PLO8	Phân tích ảnh hưởng của chiến lược kinh doanh đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp.		x	x
	PLO9	Phân tích ảnh hưởng của môi trường tài chính đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp.		x	x
	PLO10	Ra quyết định huy động vốn và đầu tư tác động đến hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp.	x	x	x
	PLO11	Xây dựng được các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp	x	x	x
	PLO12	Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức, văn hóa, giá trị trong kinh doanh và thực thi trách nhiệm xã hội	x	x	x

1.4. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường Đại học Kinh tế

Tầm nhìn

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại. Sứ mệnh

Sứ mệnh

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị Tài chính có năng lực về chuyên môn nhằm thực hiện các công việc như soạn thảo các báo cáo tài chính, lập kế hoạch và phân tích tài chính, xây dựng chính sách thuế, cổ tức, quản trị tín dụng, quản trị ngân quỹ, quản trị bảo hiểm và rủi ro, dự toán ngân sách, đầu tư và tài trợ trong các doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân Ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị tài chính có khả năng:

- Về kiến thức:

Kiến thức ngành

+ PO1: Có hiểu biết về kinh tế, quản lý và pháp luật

+ PO2: Có kiến thức nền tảng về chiến lược và quản trị trong mọi chức năng cơ bản của tổ chức

Kiến thức chuyên ngành

+ PO3: Có kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính doanh nghiệp

- Về kỹ năng:

+ PO4: Có kỹ năng giao tiếp, truyền thông, làm việc nhóm và học tập suốt đời;

+ PO5: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin.

- Về thái độ:

+ PO6: Có đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ văn hóa, giá trị và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

PLO1	Áp dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật
PLO2	Có năng lực thuyết trình và giao tiếp
PLO3	Có năng lực tổ chức và làm việc nhóm
PLO4	Có năng lực sử dụng ngoại ngữ
PLO5	Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin
PLO6	Có năng lực học tập suốt đời
PLO7	Đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp
PLO8	Phân tích ảnh hưởng của chiến lược kinh doanh đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp.
PLO9	Phân tích ảnh hưởng của môi trường tài chính đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp.
PLO10	Ra quyết định huy động vốn và đầu tư tác động đến hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp.
PLO11	Xây dựng được các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, Chuyên ngành QTTC

PLO12	Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức, văn hóa, giá trị trong kinh doanh và thực thi trách nhiệm xã hội
-------	---

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1	X											
PO2							X	X	X			
PO3							X	X	X	X	X	
PO4		X	X			X						
PO5				X	X							
PO6												X

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Chuyên ngành Quản trị tài chính cung cấp cơ hội việc làm liên quan đến lĩnh vực tài chính, bao gồm:

- **Nhà quản trị tài chính trong các doanh nghiệp:** chịu trách nhiệm soạn thảo các báo cáo tài chính, lập kế hoạch và phân tích tài chính, xây dựng chính sách thuế, cổ tức, quản trị tín dụng, quản trị ngân quỹ, quản trị bảo hiểm và rủi ro.

- **Nhà quản trị tài chính trong các tổ chức tài chính:** có thể đảm nhiệm các vị trí như quản trị tín dụng, quản lý rủi ro, quản trị quan hệ khách hàng, phát triển sản phẩm và dịch vụ tài chính.

- **Nhà quản trị tài chính trong các cơ quan chính phủ và phi chính phủ:** các công việc liên quan đến dự toán ngân sách, đầu tư và tài trợ, qui định và luật thuế.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành QTKD, chuyên ngành Quản trị tài chính chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông;
2. Đăng ký thi quốc gia khối A (Toán, Lý, Hóa) hoặc A1 (Toán, Lý, Anh văn) hoặc D (Toán, Văn, Anh văn) và có nguyện vọng vào ngành QTKD, chuyên ngành Quản trị tài chính
3. Có điểm thi quốc gia cao hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của trường Đại học Kinh tế - ĐHQĐHN và ngành QTKD.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được xây dựng theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHQĐ và DUE. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám). Trong 1.5 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức đại cương và khối ngành, các kiến thức ngành và chuyên ngành được học trong 2.5 năm tiếp theo.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn được trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định;
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên;
4. Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định
5. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
6. Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

“Học đi đôi với hành” được lựa chọn làm kim chỉ nam (The direction) cho hoạt động dạy và học. Học được hiểu là học tập suốt đời, là quá trình tiếp thu cái mới dưới mọi hình thức, tại mọi thời điểm. Hành được hiểu là quá trình vận dụng kiến thức vào cuộc sống, hình thành các kỹ năng cho nghề nghiệp và cuộc sống. Định hướng dạy và học này được thấm nhuần trong thầy và trò, tinh thần năng động, sáng tạo là nền tảng cho sự thành công trong kinh doanh và quản lý.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau đã được áp dụng nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hành ngay các kiến thức được học tại trường, bảo đảm việc đạt được mục tiêu và các chuẩn đầu ra của CTĐT. Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp (Direct Instruction Strategies)

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

1. **Giải thích cụ thể (Explicit Teaching) (TLM1):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

2. **Thuyết giảng (Lecture) (TLM2):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

3. Tham luận (Guest Speaker) (TLM3): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

1.9.2. Chiến lược kỹ năng tư duy (Thinking Skills Strategies)

Chiến lược kỹ năng tư duy phát triển tư duy phân tích, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích, và phản xạ trong cách tiếp cận học tập của sinh viên. Những chiến lược học tập này cũng nhằm mục đích thúc đẩy học tập, tư duy sáng tạo và suy nghĩ độc lập.

4. Giải quyết vấn đề (Problem Solving) (TLM4): Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

5. Brainstorming (Brainstorming) (TLM5): Phương pháp thông qua làm việc nhóm để tìm ra giải pháp, ý tưởng xoay quanh một chủ đề. Mỗi thành viên trong nhóm đều được khuyến khích đưa ra ý tưởng mà không quan tâm tới tính khả thi, kích thích sinh viên tư duy linh hoạt và có khả năng mở rộng kỹ năng phát hiện vấn đề cũng như giải quyết vấn đề.

6. Nghiên cứu tình huống (Case Study) (TLM6): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.9.3. Chiến lược dạy học dựa trên hoạt động (Activity-Based Strategies)

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Các hoạt động này cung cấp cho sinh viên cơ hội thiết thực trong việc tham gia vào các trải nghiệm học tập, qua đó kích thích sinh viên tự khám phá, định hướng, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với người khác.

7. Đóng vai (Role play) (TLM7): Là phương pháp mà người học giả định các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập có tương tác giữa các cá nhân.

8. Thuyết trình (Oral Presentation) (TLM8): Thuyết trình là một phương pháp hữu ích trong việc cho sinh viên giới thiệu, cung cấp hoặc làm sáng tỏ một sự kiện, báo cáo, tài liệu, hay một chủ đề. Thông qua hoạt động thuyết trình, sinh viên không những đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

9. Đi thực tế (Field Trip) (TLM9): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại nhà máy và các công ty để giúp sinh viên trải nghiệm được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp; cung cấp cơ hội khám phá và học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong

công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

10. Tranh luận (Debates) (TLM10): Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên voi các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

1.9.4. Dạy học tương tác (Cooperative Strategies)

Chiến lược học tập hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy tương tác nhóm một cách tích cực với tin thần hợp tác. Ngoài ra sinh viên còn rèn luyện được kỹ năng lắng nghe, tôn trọng người khác và nhìn nhận cả hai phía của một lập luận hay một vấn đề. Phương pháp này chú trọng việc dạy sinh viên tương tác với nhau thành công, từ đó áp dụng những kỹ năng này hiệu quả trong xã hội.

11. Thảo luận (Discussion) (TLM11): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.

12. Thực hành nhóm (Peer Practice) (TLM12): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

13. Câu hỏi gợi mở (Inquiry) (TLM13): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

1.9.5. Chiến lược học tập độc lập – tự học (Independent Learning Strategies)

Các chiến lược tự học giúp sinh viên xây dựng kiến thức và kỹ năng để trở thành người học tự định hướng, năng động và độc lập. Sinh viên có cơ hội đưa ra quyết định về chủ đề học tập, khám phá và tìm hiểu sâu hơn về một vấn đề. Thông qua đó, sinh viên còn hình thành được các kỹ năng về quản lý thời gian và tự giám sát.

14. Nghiên cứu độc lập (Independent Study) (TLM14): Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, khám phá, tổ chức và giao tiếp đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày.

15. Học trực tuyến (TBA) (TLM15): Giáo viên và học sinh sử dụng các công cụ trực tuyến hỗ trợ cho quá trình dạy và học (e-learning, facebook, moodle...)

16. Bài tập ở nhà (Homework) (TLM16): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn

thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

17. Báo cáo (Report) (TLM17): Dựa trên kết quả một cuộc điều tra, khảo sát hay nghiên cứu một chủ đề; sinh viên học tập được khả năng sắp xếp, trình bày, phân loại và thống kê các thông tin thực tế, để viết một bản báo cáo có nội dung rõ ràng, ngắn gọn và khách quan

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

STT	Mã	Tên chiến lược và phương pháp giảng dạy, học tập (TLS)		PLOS											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Chiến lược dạy & học	Phương pháp giảng dạy, học tập												
1	TLM1	Chiến lược dạy học trực tiếp	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	X			X	X		X	X	X	X	X	X
2	TLM2		Thuyết giảng (Lecture)	X			X	X		X	X	X	X	X	X
3	TLM3		Tham luận (Guest Speaker)	X	X					X	X	X	X	X	X
4	TLM4	Chiến lược kỹ năng tư duy (Thinking Skills Strategies)	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	X					X	X	X	X	X	X	X
5	TLM5		Brainstorming (Brainstorming)	X		X			X	X	X	X	X	X	X
6	TLM6		Nghiên cứu tình huống (Case Study)	X					X	X	X	X	X	X	X
7	TLM7	Chiến lược dạy học dựa trên hoạt động (Activity-Based Strategies)	Đóng vai (Role play)		X				X						
8	TLM8		Trò chơi (Game)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	TLM9		Đi thực tế (Field Trip)						X	X	X	X	X	X	X
10	TLM10		Tranh luận (Debates)	X	X				X	X	X			X	
11	TLM11	Chiến lược hợp tác (Cooperative Strategies)	Thảo luận (Discussion)	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	
12	TLM12		Thực hành nhóm (Peer Practice)	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
13	TLM13		Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	X						X	X			X	
14	TLM14	Chiến lược học tập độc lập – tự học (Independent Learning Strategies)	Nghiên cứu độc lập (Independent Study)	X				X	X	X	X	X	X	X	X
15	TLM15		Học trực tuyến (TBA) (TLM15)	x				X	X	X	X				
16	TLM16		Bài tập ở nhà (Homework)	X			X	X	X			X	X	X	
17	TLM17		Báo cáo (Report)	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1 Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa thiết kế và công bố nhằm tạo ra sự thông hiểu cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của chuyên ngành Quản trị tài chính được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

➤ Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) (AM1)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

2. Đánh giá bài tập (Work Assignment) (AM2)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion) (AM3)

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

4. Đánh giá hoạt động (Performance test) (AM4): Người học được yêu cầu thực hiện một số thao tác, kỹ thuật cụ thể theo yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của môn học

5. Nhật ký thực tập (Journal and blogs) (AM5): Người học viết nhật ký trong suốt khoảng

thời gian thực tập để phản ánh công việc thực hiện và rút kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment)

6. Kiểm tra viết (Essay) (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

7. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam) (AM7)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

8. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam) (AM8)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.

9. Báo cáo (Written Report) (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 5.

10. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion) (AM10)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hay cuối khóa).

11. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment) (AM11)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

Bảng 1.5 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)												
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X		X			X	X	X	X	X	X	X
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	
4	Đánh giá hoạt động (Performance test)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
5	Nhật ký thực tập (Journal and blogs)						X	X	X	X	X	X	X
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)												
6	Kiểm tra viết (Written Exam)	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X			X	X	X	X	X	X	X	X	
8	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)		X				X				X	X	
9	Báo cáo (Written Report)	X				X	X	X	X	X	X	X	X
10	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
11	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	X	X	X			X	X	X	X	X	X	

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo DUE. Cụ thể như sau:

AM1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Ghi chú:

- *Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần*
- *Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo thực tế đánh giá của từng học phần*

AM2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 2:Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	60%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu (nếu có) không phù hợp, nhiều lỗi chính tả	Bài tập trình bày cơ bản theo yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu (nếu có) tương đối rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi chính tả	Bài tập trình bày đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu (nếu có) rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích rõ ràng, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu (nếu có) rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	20%

Ghi chú:

- Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần
- Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần

AM3/AM10. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 3: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung tương đối phù hợp với yêu cầu, diễn giải nội dung chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Diễn giải nội dung phù hợp	Nội dung đáp ứng tốt yêu cầu. Diễn giải nội dung rõ ràng, mạch lạc	Nội dung đáp ứng rất tốt yêu cầu. Diễn giải nội dung logic, rõ ràng, có ý tưởng mới hoặc vượt trội về nội dung	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Ngôn ngữ sử dụng dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	15%
Thuyết trình	Trình bày rời rạc, không theo thời gian quy định, không logic. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày tương đối đầy đủ nhưng chưa logic. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Có tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	15%
Hỏi đáp	Không trả lời được các câu hỏi đặt ra	Chỉ trả lời được 50% câu hỏi nhưng nhiều nội dung trả	Cơ bản trả lời tất cả các câu hỏi nhưng nhiều chỗ trả lời chưa thật phù hợp, chính	Trả lời đầy đủ, thỏa đáng các câu hỏi tuy vẫn còn có một vài chỗ chưa thật chính xác	Trả lời tất cả các câu hỏi một cách rõ ràng, chính xác, đúng trọng tâm.	20

		lời không đúng xác trọng tâm			
--	--	---------------------------------	--	--	--

Ghi chú:

- *Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần*
- *Tiêu chí đánh giá có thể thêm bớt (ví dụ không có hỏi đáp, không cần slide...)*
- *Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần*

AM8. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung trả lời	Không trả lời được câu hỏi. Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng một số nội dung chưa phù hợp	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, đúng trọng tâm. Lập luận giải thích một số chỗ chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, đúng trọng tâm. Lập luận giải thích thuyết phục, thể hiện sự hiểu biết đầy đủ nội dung câu hỏi	80%
Cách thức trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời không hợp tác, đôi lúc thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi đúng mực. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời chưa rõ ràng hoặc khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời đúng mực, giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu nhưng vẫn thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. Thể hiện sự tự tin	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%

Ghi chú:

- *Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần*
- *Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần*

AM9. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 5: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo tương đối đầy đủ theo yêu cầu, diễn giải nội dung không cụ thể, chưa đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu nhưng diễn giải nội dung nhiều chỗ chưa logic, chưa cụ thể.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, diễn giải cụ thể, logic tuy vẫn còn đôi chỗ chưa thật sự thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, diễn giải rõ ràng, cụ thể, logic, thuyết phục.	80%
Trình bày báo cáo	Không theo cấu trúc và định dạng quy định, câu thả trong trình bày	Có cấu trúc theo quy định nhưng có quá nhiều lỗi trình bày (lỗi chính tả, cỡ chữ, cách dòng, giãn dòng không theo quy định)	Có cấu trúc, định dạng văn bản theo quy định nhưng vẫn có nhiều lỗi trình bày	Có cấu trúc, định dạng văn bản theo quy định nhưng vẫn một vài lỗi trình bày	Trình bày đẹp, có cấu trúc, định dạng văn bản theo quy định, thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%

Ghi chú:

- *Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần*
- *Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần*

AM11.Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 6: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp, phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia (tỷ lệ %)	< 30%	30-50%	50-70%	70-90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ với các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ công việc với các thành viên khác của nhóm.	20%

Ghi chú:

- *Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần*
- *Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần*

1.11. Hệ thống tính điểm

DUE sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 1.6 Hệ thống thang điểm của DUE

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	8,5 ÷ 10	A	4
	Khá	7,0 ÷ 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 ÷ 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 ÷ 5,4	D	1
Không đạt	Kém	< 4,0	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 6 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số TC	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức đại cương	50	0
2	Kiến thức chung khối ngành	30	0
3	Kiến thức ngành	15	6
4	Kiến thức chuyên ngành	18	4
5	Thực tập cuối khoá	10	0
	Tổng cộng	133	10

Kiến thức đại cương có 50 tín chỉ bao gồm các học phần về chính trị, tư tưởng HCM, pháp luật, học phần cơ sở của khoa học kinh tế và quản lý (kinh tế học, quản trị học, giao tiếp kinh doanh) và ngoại ngữ, tin học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về kinh doanh và quản lý

Kiến thức chung khối ngành có 30 tín chỉ bao gồm các học phần liên quan tới môi trường kinh doanh (luật kinh doanh, kinh doanh quốc tế, thị trường tài chính, hệ thống thông tin quản lý),

CTĐT ngành QTKD chuyên ngành QTTC

Các học phần nền tảng của khoa học quản lý (hành vi tổ chức, nhập môn kinh doanh, nhập môn thống kê, kế toán, marketing) và tiếng anh kinh doanh nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng trong từng lĩnh vực kinh doanh và quản lý.

Kiến thức ngành có 21 tín chỉ (15 bắt buộc và 6 tự chọn) bao gồm các học phần chuyên sâu về các lĩnh vực quản trị chức năng trong tổ chức (quản trị chiến lược, quản trị sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing) và học phần tự chọn liên quan tới việc phát triển một số kỹ năng chung của nhà quản trị như kỹ năng truyền thông, thương lượng, kỹ năng quản trị... hoặc học phần tự chọn liên quan tới một số kiến thức bổ trợ mà nhà quản trị cần trong môi trường quốc tế như kiến thức về luật thương mại quốc tế, quản trị đa văn hóa, nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu mà mọi nhà quản trị cần phải có.

Kiến thức chuyên ngành có 22 tín chỉ (18 bắt buộc và 4 tự chọn) bao gồm các học phần nhằm phục vụ việc đạt được một số PLOs của chuyên ngành, như kế toán quản trị, quản trị vốn luân chuyển, quản trị tài chính nâng cao, đầu tư tài chính và một số học phần tự chọn chuyên sâu về việc quản lý, kinh doanh trong một số loại doanh nghiệp đặc thù như quản trị ngân hàng, quản trị doanh nghiệp thương mại hoặc bổ sung kiến thức chuyên sâu về 1 lĩnh vực chức năng hẹp mà nhà quản trị có thể theo đuổi như chức năng tổ chức, tài chính-kế toán hoặc NCKH, nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành, tạo sự khác biệt cơ bản giữa các chuyên ngành trong 1 ngành.

Thực tập cuối khoá có 10 tín chỉ, với 2 hình thức: (i) Thực tập và làm báo cáo tốt nghiệp 4 TC và học tự chọn thêm 6 TC; (ii) Thực tập và làm khoá luận tốt nghiệp 10 TC.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2 Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

TT	Khối kiến thức	Số TC		PLOs											
		Số lượng	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Kiến thức đại cương	50	38	M	H	M	M	M	M	M	L	L	L	L	M
2	Kiến thức chung khối ngành	30	22	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M
3	Kiến thức ngành	21	16	H	H	H	M	M	H	H	M	H	H	H	M
4	Kiến thức chuyên ngành	22	17	M	H	H	H	M	H	H	H	H	H	H	M
5	Thực tập cuối khoá	10	7	H	H	M	M	H	M	H	H	H	H	H	M
	Tổng cộng	133	100												

Chú thích: H – Cao, M – Trung bình, L – Thấp

2.2 Danh sách các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ lý thuyết	Giờ thực hành	Tổng giờ học
I. Khối kiến thức đại cương			50	508	242	750
1	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản CN Mác – Lê Nin 1	2	21	9	30
2	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lê Nin 2	3	39	6	45
3	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	36	9	45
4	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	6	30
5	LAW1001	Pháp luật đại cương	2	21	9	30

CTĐT ngành QTKD chuyên ngành QTTC

6	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3	21	24	45
7	ENG1011	PRE-IELTS 1	3	30	15	45
8	ENG1012	PRE-IELTS 2	2	30	0	30
9	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3	15	30	45
10	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2	16	14	30
11	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3	30	15	45
12	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2	30	0	30
13	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3	17	28	45
14	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2	7	23	30
15	MIS1001	Tin học văn phòng	3	22	23	45
16	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	45	0	45
17	MGT1001	Kinh tế vi mô	3	36	9	45
18	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3	38	7	45
19	MGT1002	Quản trị học	3	30	15	45
II. 1. Kiến thức chung khối ngành			30	292	158	450
20	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3	30	15	45
21	MKT2001	Marketing căn bản	3	34	11	45
22	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3	30	15	45
23	HRM2001	Hành vi tổ chức	3	30	15	45
24	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3	33	12	45
25	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3	30	15	45
26	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3	27	18	45
27	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3	36	9	45
28	LAW2001	Luật kinh doanh	3	30	15	45
29	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3	12	33	45
II.2. Kiến thức Ngành			21			
Bắt buộc			15	149	76	225
30	MKT3001	Quản trị marketing	3	30	15	45
31	MGT3001	Quản trị chiến lược	3	27	18	45
32	MGT3003	Quản trị sản xuất	3	28	17	45
33	HRM3001	Quản trị nguồn nhân lực	3	37	8	45
34	FIN3006	Quản trị tài chính	3	27	18	45
Tự chọn (Chọn 6 trong số các tín chỉ sau)			6			
35	LAW3001	Luật thương mại quốc tế	3	33	12	45
36	MKT3006	Truyền thông marketing	3	24	21	45
37	HRM3002	Phát triển kỹ năng quản trị	3	24	21	45
38	MGT3008	Quản trị công nghệ và đổi mới	3	27	18	45
39	IBS3007	Quản trị đa văn hóa	3	30	15	45
40	COM3003	Quản trị quan hệ khách hàng	3	30	15	45
II.3. Kiến thức chuyên ngành			22			
Bắt buộc			18	164	106	270
41	ACC2002	Kế toán quản trị	3	23	22	45
42	ACC2003	Kế toán tài chính	3	30	15	45
43	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	33	12	45

CTĐT ngành QTKD chuyên ngành QTTC

44	FIN3007	Quản trị tài chính nâng cao	3	30	15	45
45	FIN3008	Quản trị vốn luân chuyển	3	25	20	45
46	FIN3002	Đầu tư tài chính	3	23	22	45
Tự chọn (Chọn 4 trong số các tín chỉ sau)			4			
47	ACC3005	Kế toán công ty	3	30	15	45
48	ACC3009	Kế toán quốc tế	3	31	14	45
49	BAN3005	Quản trị ngân hàng	3	32	13	45
50	FIN3001	Tài chính quốc tế	3	22	23	45
51	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	3	35	10	45
52	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	14	16	30
II.4. Thực tập tốt nghiệp			10			
Hình thức 1						
53	MGT4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4	0	60	60
54		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6			
Hình thức 2						
55	MGT4002	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	150	150

2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ghi chú: H (Cao), M (Trung bình), L (Thấp).

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Khối kiến thức đại cương															
1	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	5	H	M	M			H						H
2	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3	M	M	M		M	M						M
3	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	2	M	H	M			H						H
4	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		H				M						M
5	LAW1001	Pháp luật đại cương	3	M	M	M			M						
6	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3	M	H	H	L	H						H	H
7	ENG1011	PRE-IELTS 1	3		H	H	H	L	L						
8	ENG1012	PRE-IELTS 2	2			L	H		L						
9	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3					H	H	H	H	M	M		M
10	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2						H	H		M	H		H
11	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3		H	H	H	L	L						
12	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2				H		L						
13	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3		H	H	H	M	M						
14	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2			H	H	M	H						
15	MIS1001	Tin học văn phòng	3		M	M		H	M						
16	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	2	H						M		M			
17	MGT1001	Kinh tế vi mô	3	M								H	M		
18	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	2	H	L	L	L	L	H	M	L	L	L	M	M

CTĐT ngành QTKD chuyên ngành QTTC

19	MGT1002	Quản trị học	3	M	H	H		M	H		M	M	H	M	M
II.1. Kiến thức chung khối ngành															
20	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3	M	L	M				L					
21	MKT2001	Marketing căn bản	3	H	H	H			H		L	L			M
22	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3	M	M	M		H		M			H		H
23	HRM2001	Hành vi tổ chức	3	H	H	H			M	L	L	M	L		H
24	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3	H	H	M		M	M	M	L	L	L		M
25	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3	M	H	H	M	M		H	H	H	H	M	M
26	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3	H	H	H		H	H	M	M	M	M	L	H
27	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3	H		M			M				L		
28	LAW2001	Luật kinh doanh	3	H	M	M									M
29	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3		H	M	H		L						L
II.2. Kiến thức Ngành															
Học phần bắt buộc															
30	MKT3001	Quản trị marketing	3	H	H	H			M	M	M	M	M	M	
31	MGT3001	Quản trị chiến lược	3	H	H	H	H	M	H	M	H	M	M	M	H
32	MGT3003	Quản trị sản xuất	3		H			H			H		H	H	M
33	HRM3001	Quản trị nguồn nhân lực	3	M	H	H					M	H	H	H	H
34	FIN3006	Quản trị tài chính	3	H	H	H	M	M	M	M		M	H	H	M
Học phần tự chọn															
35	LAW3001	Luật thương mại quốc tế	3	H	M	M	L								
36	MKT3006	Truyền thông marketing	3	H	H	H		H			M	M	M	M	
37	HRM3002	Phát triển kỹ năng quản trị	3		H	H			M				M		M
38	MGT3008	Quản trị công nghệ và đổi mới	3	L	L			L	M	L		M			M
39	IBS3007	Quản trị đa văn hóa	3		M	M			L			L	L	L	M
40	COM3003	Quản trị quan hệ khách hàng	3		M	M	H	H	M	L	M	M	M	M	H
II.3. Kiến thức chuyên ngành															
Học phần bắt buộc															
41	ACC2002	Kế toán quản trị	3	M	M	M	L	L	M	H	M	M	M	H	M
42	ACC2003	Kế toán tài chính	3	M	M	M				M					
43	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	M	H	H	H	L	M	H	H	L	H	M	L
44	FIN3007	Quản trị tài chính nâng cao	3	L					M	M	H	H	H	M	M
45	FIN3008	Quản trị vốn luân chuyển	3	H	H	H	M	M	M	H	H	H	M	M	
46	FIN3002	Đầu tư tài chính	3	H		M		H		H		M			
Học phần tự chọn															
47	ACC3005	Kế toán công ty	3	M	M	M	M	L	M	H		M	M		H
48	ACC3009	Kế toán quốc tế	3	M		H	H		M	M					M
49	BAN3005	Quản trị ngân hàng	3	M	H	H				L	M	H	H	H	
50	FIN3001	Tài chính quốc tế	3	H	M	H	H	L	H	H	H	H	H	H	
51	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	3	H	M	M	M	H	M	M	H	H	H	H	H
52	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	H	H	H		H	M	H	M	H	H	H	H

CTĐT ngành QTKD chuyên ngành QTTC

II.4. Thực tập tốt nghiệp														
Hình thức 1														
53	MGT4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
54		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6											
Hình thức 2														
55	MGT4002	Khóa luận tốt nghiệp	19	H	H	H		M	H	H	H	H	H	H

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy

3 Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[MIS1001] Tin học văn phòng (3)	[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3)				Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 01 trong 02 hình thức
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)				
[MGT1002] Quản trị học (3)	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3)	[MGT3003] Quản trị sản xuất (3)		[MGT3001] Quản trị chiến lược (3)	
				[MGT3008] TC: Quản trị công nghệ và đổi mới (3)	
	[HRM2001] Hành vi tổ chức (3)				
	[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)				
			[MKT3001] Quản trị marketing (3)		
[MKT2001] Marketing căn bản (3)		[MKT3006] TC: Truyền thông marketing (3)			
		[IBS3007] TC: Quản trị đa văn hóa (3)			
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3)				
[SMT1001] Các nguyên lý cơ bản CN Mác – Lê Nin 1 (2)	[SMT1002] Các nguyên lý cơ bản CN Mác – Lê Nin 2 (3)	[SMT1003] Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam (3)			
	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)				
[ENG1011] PRE-IELTS1 (3), [ENG1012] PRE-IELTS2 (2)	[ENG1013] IELTS BEGINNERS 1 (2), [ENG1014] IELTS BEGINNERS 2 (3)	[ENG2011] IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 (3), [ENG2012] IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 (2)		[ENG2013] IELTS INTERMEDIATE 1 (2), [ENG2014] IELTS INTERMEDIATE 2 (3)	
				[ENG3001] Tiếng Anh kinh doanh (3)	
				[ENG3011] IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1 (2), [ENG3012] IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2 (2), [ENG3013] IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3 (2), [ENG3014] IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4 (2)	
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[IBS2001] Kinh doanh quốc tế (3)				

[FIN4003] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn (6)

[FIN4004] Khóa luận tốt nghiệp (10)

	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3)		[FIN3002] Đầu tư tài chính (3)	
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)				[FIN3001] TC: Tài chính quốc tế (3)
		[FIN3006] Quản trị tài chính (3)		[FIN3003] TC: Công cụ tài chính phái sinh (3)
				[FIN3007] Quản trị tài chính nâng cao (3) {MGT3001}
				[FIN3008] Quản trị vốn luân chuyển (3)
	[ACC1001] Nguyên lý kế toán (3)	[ACC2003] Kế toán tài chính (3)	[ACC3004] Phân tích tài chính doanh nghiệp (3)	
			[ACC3005] TC: Kế toán công ty (3)	
			[ACC3009] TC: Kế toán quốc tế (2)	
			[ACC2002] Kế toán quản trị (3)	
		[HRM3001] Quản trị nguồn nhân lực (3)		
		[HRM3002] TC: Phát triển kỹ năng quản trị (3)		
		[COM3003] TC: Quản trị quan hệ khách hàng (3)		
		[LAW3001] TC: Luật thương mại quốc tế (3)		
			[BAN3005] TC: Quản trị ngân hàng (3)	
				[RMD3001] TC: Phương pháp NCKH (2)

Chú thích :

Học phần chung toàn Trường

Học phần chung khối ngành

Học phần chung của ngành

Học phần chuyên ngành

TC: Học phần tự chọn

Trong dấu [.....] : Mã học phần

Trong dấu {...} : Thêm điều kiện học phần học trước

Trong dấu (.....) : Số tín chỉ

2.5. Mô tả các học phần

I. Kiến thức đại cương

SMT1001 Các nguyên lý cơ bản CN Mác – Lê Nin (3)

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, phần 1 (triết học) cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về triết học Mác- Lênin, giúp cho người học những hiểu được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Học phần có vai trò quan trọng trong việc tạo lập kiến thức nền tảng cho người học, rèn luyện tư duy để phát triển kỹ năng. Mục đích của học phần này hướng tới việc trang bị thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin, giúp cho người học có quan niệm đúng đắn về xã hội, về con người. Thông qua những nội dung của triết học Mác – Lênin, học phần giúp cho người học có phương pháp giải quyết được những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

SMT1002 Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 2 (3)

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:

- Một là, Học thuyết của chủ nghĩa Mác Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phần này nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.
- Hai là, Lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin về chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của phương thức cộng sản chủ nghĩa

SMT1003 Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam (3)

Học phần giúp cho sinh viên hiểu rõ sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối của Đảng về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thời kỳ đổi mới.

Định hướng cho sinh viên phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng; nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước trước xã hội, chấp hành chủ trương, pháp luật của Đảng và nhà nước.

Giúp cho sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội ... theo đường lối, chính sách của Đảng.

SMT1004 Tư tưởng hồ chí minh (2)

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn

LAW1001 Pháp luật đại cương (2)

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.

Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật như Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật... Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về phòng chống tham nhũng.

TOU1001 Giao tiếp kinh doanh (3)

Học phần được thiết kế nhằm hướng đến

- Thứ nhất: cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.
- Thứ hai: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.
- Thứ ba: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc, kết hợp với những nghiệp vụ hành chính văn phòng căn bản

Học phần gồm 12 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

ENGI011 PRE-IELTS 1 (3)

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 10 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ năng về đọc; các kiến thức về văn hóa; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống thông thường.

ENGI012 PRE-IELTS 2 (2)

Học phần này được thiết kế tập trung vào các điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản. Nội dung học phần được trình bày trong 10 unit, mỗi unit gồm các bài học về kỹ năng ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học ở nhà.

ENGI013 IELTS BEGINNERS 1 (3)

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc cùng với các chủ điểm từ vựng. Nội dung học phần được trình bày trong 10 bài học, mỗi bài học cung cấp vốn từ vựng theo chủ đề cụ thể, các kiến thức về văn hóa, và luyện các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, giao tiếp theo nhiều tình huống khác nhau trong cuộc sống.

ENGI014 IELTS BEGINNERS 2 (2)

IELTS BEGINNERS 2 được thiết kế để ôn lại các thì của động từ và giới thiệu những điểm ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp. Nội dung học phần được trình bày trong 14 unit, mỗi unit gồm các bài học về

ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học, luyện tập ở nhà.

ENG2011 IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 (3)

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 8 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ năng về đọc; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống cụ thể.

ENG2012 IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 (2)

Học phần này cung cấp và hướng dẫn các kỹ thuật viết các câu, câu chủ đề, đoạn văn, viết về các sơ đồ.

ENG2013 IELTS INTERMEDIATE 1 (3)

IELTS Intermediate 1 là học phần nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi IELTS. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp. Học phần cung cấp những từ vựng cần thiết cho bài thi IELTS giúp sinh viên xây dựng vốn từ vựng hỗ trợ khi làm bài thi Nghe, Đọc, Viết.

ENG2014 IELTS INTERMEDIATE 2 (2)

IELTS Intermediate 2 là học phần nhằm mục đích giúp người học hệ thống các dạng bài viết bao gồm Task 1 và Task 2 thường gặp trong một bài thi IELTS. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp. Học phần cung cấp những từ vựng cần thiết cho bài thi Viết IELTS giúp sinh viên bài văn (essays) trong phần viết Task 1 và Task 2.

MIS1001 Tin học văn phòng (3)

Học phần trang bị cho người học các kiến thức: về mạng máy tính, an toàn và bảo mật thông tin của cá nhân và doanh nghiệp, đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ thông tin hiện đại cho người học.

Học phần trang bị cho người học các kỹ năng: tổ chức công việc cá nhân; làm việc nhóm; lưu trữ, quản lý và khai thác dữ liệu trên môi trường mạng trực tuyến. Kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: xử lý văn bản nâng cao với MS. Word, sử dụng bảng tính nâng cao với MS. Excel, sử dụng trình chiếu MS. Powerpoint. Các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong hoạt động chuyên môn các chuyên ngành kinh tế và quản lý.

MAT1001 Toán ứng dụng trong kinh tế (3)

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân

tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân, ... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

MGT1001 Kinh tế vi mô (3)

Nội dung môn học gồm 8 chương, giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế và kinh tế học. Kinh tế vi mô nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua và người bán và xem xét tác động thuế ảnh hưởng đến người mua và người bán. Sau đó, tách riêng nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, tiếp theo nghiên cứu quyết định lựa chọn của người bán. Xem xét quyết định lựa chọn của người mua và người bán theo từng hình thái thị trường: thị trường cạnh tranh hoàn hảo; độc quyền; độc quyền nhóm; và cạnh tranh độc quyền.

ECO1001 Kinh tế vĩ mô (3)

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô. Bao gồm: Những nguyên lý cơ bản của kinh tế học; Các biến số cơ bản của kinh tế vĩ mô; Tăng trưởng kinh tế và cách thức tạo ra sản lượng của nền kinh tế; Tổng cung, tổng cầu; thất nghiệp và lạm phát; Làm rõ cơ chế hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối... trong dài hạn. Học phần giúp sinh viên hiểu được các biến động kinh tế và cơ chế cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế.

MGT1002 Quản trị học (3)

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

II. Kiến thức chung

II.1 Kiến thức khối ngành

ACC1001 Nguyên lý kế toán (3)

Dữ liệu kế toán là cơ sở để đề ra các quyết định trong bất kỳ tổ chức nào. Vì vậy, có được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kế toán trên phương diện lý thuyết cũng như ứng dụng có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều người hành nghề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Học phần này cung cấp

cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và áp dụng của kế toán tài chính để họ có thể hiểu được dữ liệu kế toán được xử lý và sử dụng như thế nào trong việc đề ra các quyết định trong các doanh nghiệp. Nội dung chính của học phần bao gồm cân bằng kế toán và quy trình (xử lý thông tin) kế toán, phương pháp kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh, công việc kế toán cuối kỳ, và trình bày các yếu tố cơ bản trên các báo cáo tài chính.

MKT2001 Marketing căn bản (3)

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm:

- Khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường
- Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng
- Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi.

MIS2002 Hệ thống thông tin quản lý (3)

Học phần giới thiệu cho sinh viên vai trò của thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động kinh doanh, quản lý ra quyết định và xây dựng chiến lược của tổ chức; tầm quan trọng của hệ thống thông tin quản lý trong xu thế kinh doanh toàn cầu; hạ tầng công nghệ thông tin và việc ứng dụng hệ thống thông tin trong thời đại số; qui trình phát triển hệ thống thông tin; các vấn đề đạo đức và xã hội trong hệ thống thông tin; các vấn an toàn và bảo mật hệ thống thông tin; việc xây dựng và thực hiện các dự án phát triển hệ thống thông tin.

HRM2001 Hành vi tổ chức (3)

Học phần Hành vi tổ chức được thiết kế 8 chương; Ngoài chương tổng quan, chương 2 đến chương 4 đề cập đến hành vi của cá nhân trong tổ chức gồm thái độ, sự thoả mãn trong công việc, tính cách và giá trị, nhận thức và việc ra quyết định của cá nhân; Chương 5 xem xét vấn đề động lực và tạo động lực; Chương 6 bàn đến nhóm và hành vi cá nhân trong nhóm; Chương 7 và 8 bàn về giao tiếp trong tổ chức và văn hóa tổ chức. Học phần thiết kế nhằm giúp người học: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Biết sử dụng các kiến thức đã học để đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý.

STA2002 Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và rèn luyện kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện

tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn, mô tả tóm tắt dữ liệu, biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu, kiểm định các giả thuyết về tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian, phương pháp tính các chỉ số, dự đoán tương lai của các hiện tượng, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

FIN2001 Thị trường và các định chế tài chính (3)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

MGT2002 Nhập môn kinh doanh (3)

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp. Đối với sinh viên thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp những khái niệm cơ bản đầu tiên, tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Đối với sinh viên không thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng cơ bản về kinh doanh, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để khởi nghiệp và quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ.

IBS2001 Kinh doanh quốc tế (3)

Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ giúp người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này.

LAW2001 Luật kinh doanh (3)

Luật kinh doanh là học phần giúp sinh viên nắm vững quy định pháp luật và nhận thức rõ hơn về vai trò của các loại hình doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh, hợp đồng cũng như phá sản doanh nghiệp; xác định được vị trí, vai trò của các thiết chế có sự ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế ở nước ta. Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định về hợp đồng; các quy định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại; và các quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

ENG3001 Tiếng Anh kinh doanh (3)

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học “kinh doanh” thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đồ thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về kinh doanh thương mại, và các bài học thuật về chủ đề : khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, điều tra thị trường.

II.2. Kiến thức ngành

MKT3001 Quản trị marketing (3)

Quản trị Marketing là một trong những lĩnh vực then chốt cho thành công của một doanh nghiệp. Trong điều kiện môi trường biến đổi nhanh chóng và cạnh tranh gay gắt ngày nay, các nhà Quản trị Marketing chuyên nghiệp phải được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho sự thành đạt cá nhân và tổ chức. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị marketing định hướng giá trị và hệ thống kiến thức về hoạch định marketing từ cấp chiến lược đến tác nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng hướng đến trang bị cho sinh viên các kỹ năng phân tích và ra quyết định trong lập kế hoạch marketing, các công cụ trong thực thi kế hoạch và đo lường hiệu quả của kế hoạch marketing.

MGT3001 Quản trị chiến lược (3)

Quản trị chiến lược đề cập đến cách thức ra các quyết định nhằm duy trì hiệu suất dài hạn của tổ chức. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc các khái niệm về các quyết định chiến lược, các chiến lược, tư duy chiến lược, lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và các khái niệm liên quan đến quản trị chiến lược. Học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản của quản trị chiến lược trong tổ chức: viễn cảnh sứ mệnh, nghiên cứu môi trường, phân tích bên trong tổ chức, các loại chiến lược trong tổ chức kinh doanh và tổ chức thực hiện chiến lược; nghiên cứu công ty trong mối quan hệ với các bên hữu quan, trong môi trường biến đổi hình thành tư duy chiến lược cho các nhà quản trị; các bối cảnh môi trường bên ngoài, bên trong xây dựng các chiến lược hữu hiệu và tổ chức thực hiện chiến lược.

MGT3003 Quản trị sản xuất (3)

Sản xuất là một trong những chức năng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo giá trị gia tăng của mọi tổ chức. Quản trị sản xuất là quản lý toàn bộ quá trình biến đổi đầu vào, tạo ra đầu ra cho một tổ chức, nó tác động trực tiếp đến việc sử dụng, biến đổi các nguồn lực, tài sản của doanh nghiệp thành những sản phẩm/dịch vụ chất lượng, qua đó đáp ứng nhu cầu biến đổi của thị trường và giúp tổ chức đạt hiệu quả trong kinh doanh.

Học phần này tập trung vào việc phân tích các thành phần trong hệ thống sản xuất của tổ chức nhằm đạt lợi thế cạnh tranh về chất lượng, độ tin cậy, chi phí, tốc độ và sự linh hoạt. Học phần QTSX cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng để có thể tạo lập các kế hoạch sản xuất, thông hiểu việc tổ chức thực hiện và kiểm soát hệ thống sản xuất của tổ chức. Thông qua môn học, sinh viên sẽ có những hiểu biết cụ thể về chiến lược sản xuất, hoạch định và kiểm soát các hoạch sản xuất, quản lý tồn kho và có khả năng ứng dụng để xử lý các tình huống kinh doanh thực tiễn.

HRM3001 Quản trị nguồn nhân lực (3)

Học phần phân tích các chức năng chính của quản trị nguồn nhân lực bao gồm hoạch định nguồn nhân lực, phân tích và thiết kế công việc, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, quản trị thành tích, tiền lương và phúc lợi. Trọng tâm của môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về quản trị con người trong tổ chức nhằm đạt được kết quả tốt nhất cho tổ chức và gia tăng sự thỏa mãn và phát triển của nhân viên.

Chương trình đào tạo của học phần tăng cường các hoạt động nhóm và thảo luận tình huống, giúp người học tiếp cận những tình huống sinh động và thực tiễn của các hoạt động quản trị nguồn nhân lực, qua đó phát triển khả năng tiếp cận thực tế, tăng cường năng lực thực tiễn và phát triển các kỹ năng, phẩm chất thiết thực cho nhà quản trị nguồn nhân lực tương lai.

FIN3006 Quản trị tài chính (3)

Học phần quản trị tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong việc đánh giá và ra quyết định tài chính trong doanh nghiệp. Để phục vụ cho nhà quản trị tài chính hướng đến mục tiêu tối đa hóa giá trị cổ đông, học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản như: phân tích báo cáo tài chính, hoạch định tài chính, quản trị vốn luân chuyển, ngân sách đầu tư, chi phí vốn. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp những công cụ và kiến thức nền tảng để giúp cho sinh viên có thể tham gia vào khóa học tài chính chuyên sâu khác.

LAW3001 Luật thương mại quốc tế (3)

Học phần Luật thương mại quốc tế bao gồm những nội dung cơ bản của các quan hệ thương mại có yếu tố nước ngoài như: Khái niệm và nguồn của luật thương mại quốc tế; công ước quốc tế về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế; các tập quán quốc tế về vận tải, giao nhận hàng hóa, thanh toán và bảo hiểm quốc tế, quan hệ thương mại khu vực ASEAN và WTO. Học phần luật thương mại quốc tế cung cấp cho sinh viên cơ sở pháp lý cũng như các giải pháp pháp lý để giải quyết các tranh chấp thương mại phát sinh giữa các thương nhân có quốc tịch khác nhau.

MKT3006 Truyền thông marketing (3)

Môn học Truyền thông marketing nhằm trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để xây dựng, phân tích, đánh giá các vấn đề truyền thông của doanh nghiệp, có khả năng tự thiết kế và tổ chức thành công các dự án truyền thông marketing, góp phần nâng cao hiệu quả của chiến lược marketing chung của doanh nghiệp. Truyền thông marketing đi theo quan điểm truyền thông tích hợp (IMC) nhằm tìm hiểu và đáp ứng tập trung cho khách hàng một cách tốt hơn dựa trên các đối thoại

liên tục, thay vì quan điểm truyền thông truyền thống đa phần dựa trên các mục tiêu về tài chính của Doanh nghiệp và tổ chức. Chiến lược truyền thông marketing, như vậy sẽ được nghiên cứu để có thể liên kết được tất cả các chức năng chung của marketing. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuyên biệt của từng công cụ và kỹ thuật của truyền thông marketing như quảng cáo, khuyến mại, quan hệ công chúng, marketing trực tiếp.

HRM3002 Phát triển kỹ năng quản trị (3)

Môn học phát triển kỹ năng quản trị hướng đến sự thay đổi chính bản thân người học; giúp cho người học khả năng nhận diện bản thân – điểm mạnh, yếu, sở trường của mình; khả năng quan hệ với người khác – kỹ năng giao tiếp, tạo dựng quyền lực của bản thân, gây ảnh hưởng đến mọi người khác và kỹ năng quản trị xung đột với các cá nhân dựa trên nền tảng kiểm soát cảm xúc bản thân hữu hiệu; và hướng đến làm việc nhóm hiệu quả. Vì vậy, môn học mang đến cho sinh viên – các nhà quản trị tương lai một kỹ năng quản trị cá nhân, quản trị các mối quan hệ với con người và hướng đến giải quyết vấn đề quản trị một cách đầy sáng tạo.

MGT3008 Quản trị công nghệ và đổi mới (3)

Học phần giúp người học tiếp cận cơ sở nền tảng, phương pháp luận và các công cụ quản trị công nghệ và đổi mới trong tổ chức. Người học sẽ phát triển khả năng hiểu biết về bản chất của đổi mới, xem xét khả năng về tổ chức và kỹ thuật tác động đến sự đổi mới, liên kết chiến lược cho quản trị công nghệ của tổ chức. Các chủ đề trọng tâm tập trung vào: (a) quản trị đổi mới, công nghệ và chiến lược; (b) phát triển năng lực đổi mới trong phạm vi tổ chức, c) đạt được công nghệ từ môi trường bên ngoài, và (d) các vấn đề cho quản trị công nghệ và đổi mới thành công.

IBS3007 Quản trị đa văn hóa (3)

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết về văn hóa, các khía cạnh đo lường văn hóa, văn hóa tổ chức, những sự khác biệt về văn hóa và ảnh hưởng đa chiều của nó đến các giải pháp và quyết định của nhà quản trị trong môi trường đa văn hóa. Học phần giúp người học nhận ra những thách thức và cơ hội liên quan đến quản trị trong môi trường toàn cầu; xem xét và thảo luận các chủ đề và những tình huống mà nhà quản trị phải đối mặt trên nhiều phương diện như truyền thông, đàm phán và ra quyết định, hành vi tổ chức, quản trị nguồn nhân lực, marketing, đạo đức và trách nhiệm xã hội... trong khung cảnh đa văn hóa.

COM3003 Quản trị quan hệ khách hàng (3)

Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) là một chiến lược kinh doanh nhằm cực đại hoá khả năng sinh lợi và sự thoả mãn khách hàng thông qua việc tổ chức xoay quanh các phân đoạn khách hàng và triển khai các quá trình định hướng khách hàng. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc các khái niệm cốt lõi về giá trị khách hàng, trải nghiệm khách hàng, danh mục khách hàng, vòng đời khách hàng, dữ liệu khách hàng, các khái niệm về chiến lược quản trị khách hàng. Học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản về tầm quan trọng của CRM, phân tích giá trị khách hàng và phân biệt khách hàng theo giá trị, các nguồn tạo ra giá trị khách hàng, quản trị trải nghiệm khách hàng, quản trị danh mục

khách hàng, quản trị vòng đời khách hàng, cơ sở dữ liệu khách hàng, văn hoá doanh nghiệp định hướng khách hàng, vấn đề tổ chức trong quan hệ khách hàng.

II.3. Kiến thức chuyên ngành

ACC2002 Kế toán quản trị (3)

Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

ACC2003 Kế toán tài chính (3)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng trong cả đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ nhằm giúp cho người học hiểu được việc đo lường, ghi nhận và trình bày các chỉ tiêu chính yếu trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, học phần giúp sinh viên có kỹ năng nhận thức được ảnh hưởng của việc lựa chọn các chính sách kế toán đến số liệu được công bố trên các báo cáo tài chính.

ACC3004 Phân tích tài chính doanh nghiệp (3)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin liên quan khác có liên quan để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính và định giá doanh nghiệp. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, rủi ro kinh doanh và định giá các doanh nghiệp. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

FIN3007 Quản trị tài chính nâng cao (3)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành trong việc ra quyết định tài chính chiến lược. Mục tiêu học phần nhằm phát triển khả năng phân tích và tư duy trong việc ra quyết định đầu tư và tài trợ bằng cách mở rộng vấn đề theo hướng tiếp cận tích hợp. Theo cách tiếp cận này, các quyết định tài chính phải được xem xét dựa trên chiến lược công ty và môi trường tài chính nhằm tối đa hóa giá trị công ty. Các chủ đề của khóa học bao gồm: giá trị công ty và quản trị dựa trên giá trị, ngân sách đầu tư, cấu trúc vốn, phân phối cho cổ đông, và quản trị rủi ro tài chính.

FIN3007 Quản trị vốn luân chuyển (3)

Học phần quản trị vốn luân chuyển giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm về vốn luân chuyển, vốn luân chuyển ròng và nguồn vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh, các quyết định quan trọng trong quản trị vốn luân chuyển. Học phần cũng cung cấp những nội dung chuyên sâu liên quan đến quản trị các yếu tố của vốn luân chuyển bao gồm quản trị hàng tồn kho, quản trị khoản phải thu, quản trị khoản phải trả, quản trị tiền mặt và dự báo tiền mặt. Bên cạnh đó, học phần cũng đề cập chi tiết đến các chiến lược đầu tư và tài trợ tài sản lưu động cũng như các nguồn vốn mà công ty có thể sử dụng để tài trợ cho tài sản lưu động nhằm tối đa hóa giá trị cho các cổ đông.

FIN3002 Quản trị tài chính (3)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

ACC3005 Kế toán công ty (3)

Kế toán công ty là học phần nối tiếp của các học phần kế toán tài chính. Học phần này trước hết cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt nhấn mạnh đến công ty cổ phần. Bản chất và nội dung kế toán các vấn đề cốt lõi của công ty cổ phần như kế toán cổ phiếu, trái phiếu công ty, kế toán hợp nhất kinh doanh, lập báo cáo tài chính hợp nhất trong các tập đoàn kinh tế. Sau cùng, vấn đề công bố thông tin tài chính trong các công ty cổ phần được đề cập trọng tâm và cơ bản.

ACC3009 Kế toán quốc tế (3)

Học phần này giúp sinh viên mô tả được đặc điểm hệ thống kế toán của các quốc gia điển hình và phân loại hệ thống kế toán trên phạm vi quốc tế. Học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản của hệ thống các chuẩn mực kế toán quốc tế, tập trung vào chuẩn mực về khuôn mẫu lý thuyết cũng như các chuẩn mực kế toán quốc tế cốt lõi trong yêu cầu về đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính phục vụ cho công tác kế toán tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả, sinh viên có thể đối chiếu, so sánh chuẩn mực kế toán Việt Nam với chuẩn mực kế toán quốc tế cốt lõi. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên đánh giá mức độ hài hòa chuẩn mực kế toán Việt Nam với Chuẩn mực kế toán quốc tế ở cấp độ cơ bản và đồng thời gợi ý một số định hướng về việc hài hòa/ hội tụ với chuẩn mực kế toán quốc tế.

BAN3005 Quản trị ngân hàng (3)

Quản trị ngân hàng đề cập các kiến thức và kỹ năng về quản trị ngân hàng, tổ chức và điều hành hoạt động ngân hàng. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc về phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng, về quản trị rủi ro lãi suất, về quản trị nguồn vốn, về quản trị thanh khoản và quản trị rủi ro tín dụng.

Nội dung của học phần tập trung vào những vấn đề cốt lõi của quản trị hoạt động ngân hàng mà trọng tâm là cơ sở khoa học của các quyết định trong hoạt động quản trị bao gồm: quản trị rủi ro lãi suất; quản trị nguồn vốn; quản trị thanh khoản và quản trị rủi ro tín dụng. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho người học kỹ năng phân tích, đánh giá thu nhập, chi phí, lợi nhuận, khả năng sinh lợi và rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

FIN3001 Tài chính quốc tế (3)

Nội dung chính của học phần tập trung vào tác động của tỷ giá hối đoái lên hoạt động của các công ty đa quốc gia và các chiến lược phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, học phần cũng nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách vĩ mô giữa các quốc gia, như: lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ - ngân hàng. Lý thuyết về đầu tư nước ngoài, bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, quản trị vốn quốc tế cũng được trình bày và phân tích trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những ví dụ thực tế cụ thể, những bài tập ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý và trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

FIN3003 Công cụ tài chính phái sinh (3)

Học phần cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính phái sinh như Hợp đồng kỳ hạn (Forward), Hợp đồng tương lai (Future), Hợp đồng quyền chọn (Options), Hợp đồng hoán đổi (Swaps). Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về sự hình thành, cơ chế vận hành và giao dịch của các công cụ tài chính phái sinh cũng như một số phương pháp định giá các công cụ này. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu cách thức sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong đầu tư và phòng ngừa rủi ro.

RMD3001 Phương pháp nghiên cứu khoa học (2)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến những vấn đề cơ bản của quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh, với nội dung trọng tâm là quản trị tài chính. Các nội dung của học phần sẽ bao gồm từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, cho đến việc viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên cũng được cung cấp các kỹ năng để có thể triển khai thực hiện một dự án nghiên cứu cụ thể.

II.4. Thực tập tốt nghiệp

FIN4003 Thực tập tốt nghiệp (4)

Kỳ thực tập Quản trị tài chính nhằm giúp sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các đơn vị thực tập. Qua đó, sinh viên rèn luyện các kỹ năng, vận dụng những kiến thức đã được học trong nhà trường vào thực tiễn để có thể thực hiện các nghiệp vụ, phân tích, hoạch định và quản trị tài chính trong doanh nghiệp/Định chế tài chính (gọi chung là đơn vị thực tập - ĐVTT).

FIN4004 Khoá luận tốt nghiệp (10)

Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị tài chính nhằm giúp sinh viên tiếp cận, tìm hiểu hoạt động thực tiễn, tăng cường và rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học, áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp hoặc thị trường. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ có cơ hội rèn luyện phong cách làm việc, phẩm chất đạo đức, hình thành ý thức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2015 cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị tài chính.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những môn học tự chọn, tùy thuộc định hướng cá nhân chuyên sâu của người học, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những môn học thích hợp.

Trưởng Khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 4 năm hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Đà Nẵng, 8/2015

Trưởng khoa

Hiệu trưởng